

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÐ
TỈNH BP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2018/DS-ST

Ngày: 03/8/2018

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÐ, TỈNH BP

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

2. Ông Nguyễn Quang Liêu.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lương Văn Tình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÐ tham gia phiên toà:** Ông Lê Hồng Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh BP xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2018/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2018, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đăng C (T); Sinh năm 1974. (Có mặt)

HKTT: Thôn 3, xã Đ, huyện BÐ, tỉnh BP.

2. *Bị đơn:* Ông Điều Th; Sinh năm 1980. (Vắng mặt)

HKTT: Thôn S, xã T, huyện BÐ, tỉnh BP.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Thị K; Sinh năm 1980. (Có mặt)

HKTT: Thôn S, xã T, huyện BÐ, tỉnh BP.

Nơi cư trú: Thôn 2, xã Bình Minh, huyện BÐ, tỉnh BP.

+ Bà Nguyễn Thị H; Sinh năm 1978. (Có mặt)

HKTT: Thôn 3, xã Đ, huyện BÐ, tỉnh BP.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/01/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Đăng C trình bày: Ngày 03/9/2014 vợ chồng ông Điều Th bà Thị K thỏa thuận vay của ông số tiền 115.000.000đ, lãi suất hai bên tự

thỏa thuận, thời hạn vay là 02 tháng. Nếu đến hạn bên vay không trả tiền thì phải giao vườn điều khoảng 2.9ha tại thôn 6, xã ĐN cho ông thu hoạch cho đến khi trả hết nợ. Sau khi thỏa thuận ông viết “giấy mượn tiền” đưa cho ông Th để ông Th cầm về cho vợ là bà K ký rồi ông Th dẫn ông đi xem đất rẫy, khoảng 3 đến 4 hôm sau ông Th xuống nhà ông lấy số tiền theo giấy mượn tiền ngày 03/9/2014 có chữ ký của bà K.

Hết hạn vay ông Th bà K không trả tiền cũng không giao vườn điều vì thực tế ông Thanh bà Rai không có vườn điều này, nên tháng 10/2015 ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện BD buộc ông Th trả khoản tiền trên; Sau khi Tòa án thụ lý vụ án ông Th không đến làm việc mà đề nghị ông gia hạn thời hạn trả nợ, ông đồng ý nên ngày 26/02/2016 ông viết “giấy nhận nợ” có nội dung vợ chồng ông Th cam kết trả số tiền trên, hạn cuối là ngày 30/5/2016, giấy viết tại nhà ông Th, viết xong ông Th ký tên ông Th và ký luôn tên bà K. Sau khi ông Th viết cam kết ông rút đơn khởi kiện, Tòa án ban hành Quyết định đình chỉ vụ án số: 06/2016/QĐST-DS ngày 26/02/2016. Tuy nhiên, sau khi cam kết cho đến nay ông Th không trả nợ nên ông tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Th bà K trả số tiền đã vay.

Tại đơn thay đổi nội dung khởi kiện ngày 04/3/2018 và tại phiên tòa ông C trình bày, “Giấy mượn tiền” ngày 03/9/2014 có chữ ký của ông Th bà K nhưng khi vay chỉ có ông Th trực tiếp thỏa thuận và nhận số tiền 115.000.000đ, ông không biết bà K có được sử dụng số tiền trên hay không; Sau khi viết giấy nhận nợ nói trên trong năm 2016 ông Th có trả cho ông 03 lần tiền, một lần 2.000.000đ, một lần 3.000.000đ, một lần 4.000.000đ, tổng cộng là 9.000.000đ. Khi trả ông Th chỉ nói trả tiền công đi lại cho ông mà không nói trả tiền gốc hay tiền lãi, nay vợ chồng ông đồng ý trừ số tiền trên vào tiền gốc và yêu cầu cá nhân ông Th trả cho vợ chồng ông số tiền C nợ là 106.000.000đ.

Đối với bị đơn Điều Th: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo sửa đổi nội dung khởi kiện, giấy triệu tập, quyết định đối chất, thông báo phiên họp đối thoại kiểm tra giao nộp chứng cứ và H giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông Th không đến Tòa án làm việc, không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án, không tham gia phiên đối chất, phiên đối thoại kiểm tra giao nộp chứng cứ, H giải và phiên tòa sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thị K trình bày: Trước đây bà và ông Điều Th là vợ chồng nhưng thời điểm ông Th mượn tiền của ông C như ông C trình bày bà đã ly thân với ông Th về sống với mẹ ruột, đến đầu năm 2017 bà đã được Tòa án xử cho ly hôn với ông Th theo Bản án số: 02/2017/HNGĐ-ST ngày 18/01/2017. Việc vay mượn giữa ông Th với ông C bà không biết và cũng không biết ông Th vay tiền sử dụng vào mục đích gì. Vì vậy, đây là khoản nợ của cá nhân ông Th, bà không đồng ý trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H trình bày: Bà là vợ của ông C, số tiền cho vay là tài sản chung của vợ chồng bà nhưng khi cho ông Th vay để mình ông C đứng tên. Bà thống nhất với ý kiến, yêu cầu của ông C, yêu cầu

ông Điều Th trả cho vợ chồng bà số tiền đã vay là 115.000.000đ, trừ số tiền đã trả là 9.000.000đ.

Người làm chứng Trương Thị V xác nhận bà có dẫn ông C bà H lên nhà ông Th để hai bên thỏa thuận vay tiền, nhưng không chứng kiến hai bên thỏa thuận nên không biết nội dung; khi ông Th dẫn vợ chồng ông C vào xem rẫy điều có bà đi cùng và ông C có đưa cho bà tờ giấy mượn tiền nhờ bà ký làm chứng, do nể ông C nên bà có ký vào giấy ông C đưa nhưng không đọc nội dung. Bà chỉ thấy mình ông Th thỏa thuận vay tiền với ông C bà H; bà không biết, không chứng chứng kiến việc giao, nhận tiền vay giữa hai bên.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện BD: Về tố tụng, việc Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, việc bị đơn mượn tiền của nguyên đơn và người liên quan không trả là vi phạm thỏa thuận về nghĩa vụ trả tiền nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Ngày 03/9/2014, ông Điều Th có vay của vợ chồng ông Nguyễn Đăng C bà Nguyễn Thị H số tiền 115.000.000đ, hạn trả là 02 tháng kể từ ngày vay, hai bên thỏa thuận nếu đến hạn bên vay không trả được tiền thì phải giao vườn điều khoảng 2,9ha cho bên cho vay thu hoa lợi cho đến khi trả hết tiền; ông C viết “Giấy mượn tiền” thể hiện nội dung trên. Sau khi vay ông Th không trả được tiền theo thỏa thuận cũng không giao rẫy cho ông C thu hoa lợi. Tháng 10/2015 ông C khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện BD yêu cầu giải quyết buộc ông Th trả nợ; Ông Th không đến Tòa án tham gia tố tụng mà thỏa thuận lại với ông C đến ngày 26/02/2016 sẽ trả tiền cho ông C, ông C đồng ý nên ông Th ký “Giấy nhận nợ”, ông C rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Sau khi viết giấy nhận nợ, trong năm 2016 ông Th trả cho ông C bà H số tiền 9.000.000đ C thiếu 106.000.000đ nên ông C tiếp tục khởi kiện yêu cầu trả nợ. Do “Giấy mượn tiền” ngày 03/9/2014 có chữ ký của ông Th và bà K nên ông C khởi kiện yêu cầu ông Th bà K cùng trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án bà K không thừa nhận khoản nợ trên vì thời điểm ông Th ký các giấy mượn và nhận nợ trên bà đã sống ly thân với ông Th, bà không biết việc hai bên thỏa thuận vay tiền thế nào, bà không ký các giấy tờ trên cũng không được sử dụng khoản tiền này nên không đồng ý trả nợ. Ông C bà H thừa nhận khi thỏa thuận vay cũng như khi giao tiền chỉ có mình ông Th, C giấy mượn tiền và giấy nhận nợ do ông C viết rồi đưa cho ông Th cầm về cho bà K ký, sau đó khoảng 3 đến 4 ngày ông Th cầm giấy mượn tiền xuống nhà đưa cho ông bà, ông bà giao tiền cho ông Th nên ông bà không biết chữ “Thị K” trong giấy giấy

mượn tiền có phải của bà K viết, ký ra hay không; C giấy nhận nợ là ông Th ký tên ông Th và bà K nên nay chỉ yêu cầu cá nhân ông Th trả tiền.

Người làm chứng Trương Thị V xác nhận bà có dẫn ông C bà H lên nhà ông Th để hai bên thỏa thuận vay tiền và cùng hai bên đi xem rẫy nhưng không biết hai bên thỏa thuận nội dung vay tiền thế nào vì chỉ ký mà không đọc giấy mượn tiền. Bà không nhìn thấy bà K có mặt khi ông Th thỏa thuận vay tiền với vợ chồng ông C; Bà không chứng kiến các bên giao, nhận tiền vay.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn Điều Th thông báo thụ lý vụ án, thông báo sửa đổi nội dung khởi kiện, giấy triệu tập, quyết định đối chất, thông báo phiên họp đối thoại kiểm tra giao nộp chứng cứ và H giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông Th không đến Tòa án làm việc, không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án, không tham gia đối chất, phiên họp đối thoại kiểm tra giao nộp chứng cứ và H giải, phiên tòa sơ thẩm nên coi như ông Th tự từ bỏ quyền chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Th trả số tiền 106.000.000đ C nợ là có căn cứ nên được chấp nhận; ý kiến của bà K không biết về khoản vay trên của ông Th là có cơ sở nên bà không có nghĩa vụ cùng trả nợ với ông Th.

Số tiền ông C và bà H cho ông Th vay là tiền chung của vợ chồng, nhưng khi cho vay chỉ mình ông C đứng tên, nay bà H yêu cầu ông Th trả tiền cho hai vợ chồng bà, nên cần buộc ông Th trả cho ông C bà H số tiền trên là phù hợp.

Về tiền lãi: Ông C bà H không yêu cầu bị đơn trả lãi nên không đề cập.

[2] Về án phí, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 471, 474, 478 và Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a và b khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Nguyễn Đăng C và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H; Buộc ông Điều Th phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đăng C bà Nguyễn Thị H số tiền 106.000.000đ (một trăm lẻ sáu triệu đồng).

2. Về án phí: Buộc bị đơn Điều Th nộp 5.300.000đ án phí dân sự sơ thẩm; Ông Nguyễn Đăng C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.875.000đ theo biên lai thu tiền số 0021867 ngày 19/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BD, tỉnh BP.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án C phải chịu khoản tiền lãi của số tiền C phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BP;
- VKSND huyện BĐ;
- CCTHADS huyện BĐ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Văn Huệ